

TỪ VAI TRÒ KHÔNG GIAN CÔNG CỘNG TRONG XÂY DỰNG TIỂU VĂN HOÁ HƯỚNG ĐẾN MỘT THÀNH PHỐ SỐNG TỐT

Trần Thị Ngọc Nhõ¹

Tóm tắt

Các tiểu văn hoá được xem như những bức khảm nhiều màu sắc tạo nên bức tranh văn hoá chung trong đô thị. Nhận diện đúng về tiểu văn hoá có thể hiểu được bản chất của sự cố kết cộng đồng trong đô thị, mang con người đến gần nhau hơn. Một trong những nhân tố có thể làm được điều này là không gian công cộng trong đô thị.

Bằng nhãn quan đô thị học, bài viết này tiếp cận lý thuyết liên quan về không gian công cộng và cộng đồng đô thị, đồng thời sử dụng phương pháp phân tích, tổng hợp tài liệu sẵn có để phân tích vai trò của không gian công cộng trong việc xây dựng, củng cố và phát triển các tiểu văn hoá tại các thành phố ở Việt Nam nói chung và TP.HCM nói riêng trong quá trình hội nhập quốc tế.

Trên cơ sở hệ thống lý thuyết trên, bài viết đưa ra những đề xuất nhằm nhấn mạnh sự cần thiết phải xây dựng nhiều không gian công cộng tốt, chất lượng để đáp ứng nhu cầu cố kết cộng đồng, hướng đến một thành phố sống tốt, bền vững và nhân văn.

Từ khoá: Không gian công cộng, Tiểu văn hoá, Cố kết cộng đồng, Thành phố sống tốt, TP.HCM.

1. Lời mở

Không phải ngẫu nhiên mà đô thị lại có sức hút lâu đời khó cưỡng đối với con người trong mọi thời đại, bởi nơi đó nó cho phép con người có thể tìm thấy tiếng nói, giải phóng cá nhân, giúp họ phát huy tính sáng tạo, vai trò của mình thay vì chịu sự quyết định của tập thể như trong xã hội nông thôn hay truyền thống. Tuy nhiên, lợi bất cập hại, cũng chính trong môi trường đó chứa đựng trong nó những cảm giác cô đơn, lạc lõng bởi sự lạnh lùng, vô cảm, tính ẩn danh cao (G.Simmel, 1903). Đó là môi trường nơi cá nhân có được những mối quan hệ dựa trên sự phụ thuộc lẫn nhau hơn là gắn bó nhau vì mối quan hệ tình cảm cộng đồng (F.Tonnies, 1887). Song, cũng trong môi trường đô thị đó, Ficher (1995) lại lạc quan hơn khi phát hiện ra những sự gắn kết cộng đồng giữa con người cùng sắc tộc, thị tộc, thậm chí là cùng đặc điểm chung, cùng sở thích, nhu cầu nào đó. Chính sự gắn kết này đã tạo thành bức khảm tiểu văn hoá đa dạng, độc đáo, ẩn mình hoặc hiển lộ một góc riêng trong bức tranh văn hoá tổng thể của đời sống đô thị.

Tác nhân ảnh hưởng nhiều nhất đến mối quan hệ trong cộng đồng xã hội đô thị chính là kích cỡ dân số. Mật độ dân số càng cao càng dẫn đến phân mảnh cộng đồng hay dẫn đến phi định danh. Tuy nhiên, Claude Fischer (1975) lại cho rằng kích cỡ và mật độ dân số càng lớn thì càng tạo ra sự đa dạng của các

¹ ThS, Giảng viên Khoa Đô thị học, Trường ĐHKHXH & NV

Email: ngocnhonv2603@gmail.com

Phone: 0909.962.188

tiểu văn hoá. Như vậy, mật độ dân số vừa có thể là nhân tố phá vỡ mối quan hệ truyền thống, vừa có thể thúc đẩy sự định hình của những tiểu văn hoá khác nhau trong đô thị. Điều này phụ thuộc vào những góc nhìn khác nhau của nhà nghiên cứu. Tuy nhiên, dù với chiều kích nào thì kích cỡ dân số cũng không thể đứng bên ngoài nguyên nhân dẫn đến sự rời rạc, phân mảnh các mối quan hệ trong đô thị. Mật độ dân số càng cao càng dễ dẫn đến sự phân mảnh các mối quan hệ trong đô thị. Củng cố sâu sắc thêm cho sự phân mảnh này là sự thiếu hụt về không gian giao tiếp công cộng, nơi con người có cơ hội tương tác, thiết lập và duy trì các mối quan hệ cộng đồng, kiến tạo các tiểu văn hoá cộng đồng đô thị, hỗ trợ nhau cùng phát triển.

Bài viết này sử dụng hệ thống lý thuyết thuộc lĩnh vực đô thị học để tiếp cận và phân tích vai trò của không gian giao tiếp công cộng trong việc tạo ra những không gian kết nối con người, thu hút họ tham gia tận hưởng không gian, qua đó tăng cường cơ hội tương tác, thiết lập các mối quan hệ trong một tiểu văn hoá từ một văn hoá cộng đồng rộng lớn, đa dạng và phức tạp hơn. Đây cũng là con đường hướng đến một thành phố sống tốt, nền tảng cơ bản cho tiêu chí xây dựng một đô thị thông minh, phát triển bền vững.

2. Các khái niệm liên quan

2.1. Khái niệm “Tiểu văn hoá”

Theo từ điển Oxford², khái niệm tiểu văn hoá dùng để chỉ “một nhóm văn hóa trong một văn hóa lớn hơn, thường có những niềm tin hoặc mối quan tâm khác biệt với nền văn hóa lớn hơn đó”. Một tác giả khác diễn giải chi tiết hơn về khái niệm tiểu văn hoá. Đó là khái niệm được dùng để chỉ các hệ thống quy chuẩn của các nhóm nhỏ trong xã hội. Những hệ thống quy chuẩn của các nhóm nhỏ này thường có những đặc thù riêng về ngôn ngữ, giá trị, tôn giáo, chế độ ăn uống và lối sống so với xã hội rộng lớn mà trong đó chúng là một phần (J. Milton Yinger, 1960:627). Đây là khái niệm khá chi tiết và bao quát, đầy đủ và trọn vẹn về cái gọi là tiểu văn hoá mà bài viết này muốn đề cập.

2.2. Khái niệm Không gian công cộng

Đây là một trong những khái niệm phức tạp và có nhiều định nghĩa khác nhau. Tuy nhiên, khái niệm không gian công cộng là tất cả những nơi được sở hữu công cộng hoặc được sử dụng công cộng, dễ tiếp cận và được tận hưởng bởi tất cả mọi người mà không thu phí hay không vì mục đích lợi nhuận. Nó bao gồm các đường phố, không gian mở và các tiện nghi công cộng (UN-Habitat, 2015), theo tác giả, là một trong những khái niệm đầy đủ nhất về không gian công cộng. Khái niệm này được sử dụng trong bài viết để chỉ các không gian mở như công viên, vỉa hè, đình chùa nơi con người đến để thư giãn, giao tiếp hoặc tập thể dục, dưỡng sinh.

Không gian công cộng theo nghĩa này hoàn toàn ngược lại với không gian riêng tư nơi có tính sở hữu, giới hạn bởi quyền lực hoặc sự kiểm soát nào đó. Đồng thời, không gian công cộng trong bài viết này cũng ngụ ý chỉ những không gian cộng đồng, thuộc về một khu vực cộng đồng nào đó và được sử dụng thường xuyên bởi cộng đồng nào đó. Ví dụ cho trường hợp này là các chung cư không có hoặc có cổng rào; không gian đình, chùa, thánh đường của nhóm cộng đồng người Hoa, người Chăm, người Khmer,...hoặc khu vườn dạo

² Xem thêm tại <https://en.oxforddictionaries.com/definition/us/subculture>

của một khu vực đơn vị ở nào đó đều là không gian công cộng được dùng chung bởi một cộng đồng nào đó. Các diễn giải này được Clare Coper Marcus làm rõ nét hơn khi phân chia không gian xã hội trong đô thị.

2.3. Các phạm trù mối quan hệ trong không gian đô thị.

Theo Marcus (2003) các mối quan hệ xã hội trong đô thị tồn tại trong ba dạng mối quan hệ chính: (1) đời sống riêng tư (private life); (2) mối quan hệ thuộc về đời sống công cộng (public life); và (3) mối quan hệ thuộc về đời sống cộng đồng (community life).

Tương tự với Marcus, Dana Lyn Dougherty (2006)³ cũng chia không gian đô thị thành ba phạm trù: không gian tư (private space), không gian địa phương (parochial space) và không gian công cộng (public space), cụ thể trong đó:

1. Không gian tư: là những không gian được đặc trưng bởi mối quan hệ thân mật giữa những thành viên nhóm gốc - là những người sống trong những hộ gia đình và những mạng lưới cá nhân.

2. Không gian địa phương: có thể được xem là không gian đơn vị ở, trong đó vẫn duy trì tinh thần cộng đồng, sự quen biết và những hàng xóm thuộc mạng lưới tương tác cá nhân trong phạm vi địa phương.

3. Không gian công cộng: là những không gian được cư ngụ bởi những cá nhân không biết nhau hay chỉ biết nhau ở một lĩnh vực nào đó.

Cũng theo tác giả này, một không gian công cộng tốt khiến cho những cư dân tự hào về thành phố họ, giúp củng cố tinh thần cộng đồng, làm giảm sự khác biệt xã hội, trên tinh thần mọi người đều cùng tham gia hưởng lợi từ những giá trị công. Phát biểu này làm nổi bật vai trò của không gian công được đề cập như bên dưới.

3. Tổng quan về mối quan hệ xã hội trong đô thị và tiểu văn hoá từ những công trình nghiên cứu liên quan trước đây trên thế giới.

3.1. Đặc trưng mối quan hệ xã hội trong đô thị

Đời sống đô thị chứa đựng trong nó những sự đa dạng và phức tạp hơn rất nhiều so với đời sống nông thôn. Louis Wirth được xem là một trong những nhà nghiên cứu hàng đầu về nghiên cứu đời sống đô thị đã khẳng định, sự phức tạp của lối sống đô thị là do chính thành phố định hình nên, trong đó những biến tác động bao gồm kích cỡ của dân số (*size*), mật độ (*density*), và sự đa dạng xã hội (*heterogeneity*) (Louis Wirth, 1938). Kích cỡ đô thị càng lớn càng làm cho các mối quan hệ trong xã hội trở nên yếu đi và ít có sự cố kết lẫn nhau giữa những người sống trong đô thị.

Mặc dù không phủ định L. Wirth về điều này, nhưng H.Gans (1982) không đồng ý với quan điểm của L.Wirth khi cho rằng đời sống đô thị chỉ đặc trưng bởi một lối sống (*Urbanism as a way of life*) mà là sự tích hợp đa dạng của nhiều kiểu loại lối sống khác nhau (*Urbanism as ways of life*). Cụ thể, Gans chia lối sống đô thị thành năm kiểu loại lối sống chính là (1) Kiểu quốc tế (*Cosmopolites*); (2) Kiểu không kết hôn hay con cái (*Unmarried and Childless*); (3) Kiểu làng thị tộc (*Ethnic villagers*); (4) Kiểu bị tước đoạt

³ Xem thêm tại (Dana Lyn Dougherty (2006) "*embodying the city: identity and use in urban public space*")

<http://scholar.lib.vt.edu/theses/available/etd-05052006-135933/unrestricted/bookfinal2.pdf>

(*Deprived*) ; và cuối cùng (5) là kiểu Bị giam cầm (*Trapped*). Với cách phân chia này, Gans muốn khẳng định đời sống đô thị là kính vạn hoa của nhiều kiểu loại lối sống, đô thị chính là nơi dung nạp tất cả những kiểu loại người, thành phần, sắc tộc, tầng lớp khác nhau. Mỗi một kiểu loại người sẽ hình thành nên “tiểu văn hoá” riêng của mình. Đô thị càng lớn càng cho phép điều này được diễn ra và cũng cho phép nhiều tiểu văn hoá khác nhau cùng tồn tại trong một mạng lưới các mối quan hệ đa dạng khác nhau.

Bàn về mối quan hệ trong đời sống đô thị, Robert Merton (1910-2003) có sự tóm lược đơn giản hơn H. Gans khi chia đô thị thành hai kiểu mối quan hệ chính: kiểu quan hệ của những nhóm người có lối sống “quốc tế” và “địa phương”. Dùng khái niệm “*địa phương*” (*Local*) R. Merton ngụ ý muốn nói đến đời sống của những người cùng sinh sống trong một địa phương, có vị trí địa lý nằm sát cạnh nhau và thường bị ràng buộc trong những mối quan hệ xã hội, có trách nhiệm, ý thức, tình cảm chung trong một lãnh thổ cụ thể. Ngược lại, là lối sống của những nhóm người kiểu “*quốc tế*” (*Cosmopolitan*) (Robert Merton, 1968). Theo Merton đây là kiểu lối sống của những người thể hiện một mức độ nào đó của sự tách rời, khu biệt bằng thái độ hờ hững đối với môi trường sống gần bên, những người hàng xóm. Họ có một sự sành điệu về sở thích và quan hệ bạn bè rộng hơn những kiểu người “địa phương”. Theo Merton thì kiểu người quốc tế hay địa phương có ở khắp mọi nơi nhưng theo Vincent N. Parrillo & John J. Macionis (2000) thì cho rằng kiểu người quốc tế thường xuất hiện nhiều hơn trong các thành phố lớn, ngược lại, kiểu người địa phương là điển hình trong các thành phố nhỏ hay nông thôn.

Đây cũng là nội hàm được thể hiện trong hai khái niệm “Đoàn kết cơ giới” (*Mechanical Solidarity*) và “Đoàn kết hữu cơ” (*Organic Solidarity*) của nhà xã hội học người Pháp Emile Durkheim (1858 – 1917) thế kỷ XIX. Đoàn kết cơ giới chỉ những ràng buộc xã hội được xây dựng dựa trên sự giống nhau, trên phong tục và niềm tin chung, trên biểu tượng và nghi lễ chung. Sự đoàn kết được gọi là “cơ giới” vì trong mối quan hệ đó các thành viên hợp nhất, gắn kết nhau một cách tự động, mà không cần phải suy nghĩ. Mỗi gia đình, bộ lạc, hay thị trấn tương đối tự cung, tự cấp và có thể đáp ứng tất cả nhu cầu của cuộc sống mà không cần đến các nhóm khác.

Trái lại, đoàn kết hữu cơ mô tả một trật tự xã hội dựa trên những sự khác biệt giữa các cá nhân. Đặc điểm của các xã hội hiện đại, đặc biệt là các thành phố, sự đoàn kết hữu cơ dựa trên một sự phân chia lao động phức tạp, trong đó con người chuyên môn hóa ở nhiều lĩnh vực khác nhau. Giống như các cơ quan của một cơ thể con người, con người phụ thuộc nhiều vào người khác để đáp ứng những nhu cầu khác nhau. (John J. Macionis & Vincent N. Parrillo, 2000).

Như vậy, nhìn chung mối quan hệ trong xã hội đô thị được đặt trưng bởi những mối quan hệ phụ thuộc giữa những con người, nhóm, tổ chức, bộ phận, chức năng phụ thuộc nhau. Sự phân hoá chức năng trong đô thị dẫn đến sự phân mảnh các mối quan hệ nhưng đồng thời cũng tạo nên sự đa dạng các kiểu loại lối sống của nhóm người khác nhau, cái mà các nhà xã hội học gọi là “tiểu văn hoá” cùng song song tồn tại trong dạng thức riêng góp phần phong phú thêm cho đời sống văn hoá chung của đô thị.

3.2. Sự đa dạng các tiểu văn hoá trong đô thị từ nhãn quan của các nhà nghiên cứu

Mặc cho đời sống đô thị chứa đựng trong nó sự phức tạp của những mối quan hệ đa dạng và có phần nào theo hướng tiêu cực khi được cho là làm rạn nứt mối quan hệ truyền thống, thiếu sự cố kết do tính ẩn danh cao và lạnh lùng, vô cảm, song, đời sống đô thị vẫn ẩn một bức khảm “tiểu văn hoá” của những mối quan hệ tương trợ, gần gũi và gắn kết nhau. Đây là điều đã được nhiều nhà khoa học nghiên cứu và chỉ ra. Trong đó, Claude Fischer có lẽ là tác giả hàng đầu trong lĩnh vực nghiên cứu này.

Claude Fischer (1975) đưa ra cái mà ông gọi là một *lý thuyết tiểu văn hóa của đời sống đô thị*. Claude Fischer giải thích rằng số lượng lớn dân số, mật độ và sự đa dạng xã hội đã *khắc họa thêm* những đặc trưng tiểu văn hóa mà con người sở hữu, tạo ra sự đa dạng dễ nhìn thấy hơn và làm rõ nét hơn sự tương phản của sự trải nghiệm đô thị giữa những thành viên thuộc về các tiểu văn hoá khác nhau.

Minh họa rõ nét cho điều này là những công trình nghiên cứu liên quan, trong đó phải kể đến tác phẩm “*Xã hội góc phố*” (*Street corner society*) xuất bản năm 1943 của William F. Whyte. Tác giả nghiên cứu về khu vực người nhập cư Ý trong một thành phố phương Đông. Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự tồn tại mạnh mẽ của những mối quan hệ bạn bè, hàng xóm, gia đình của những “chàng trai góc phố” (corner boys) trong một khu ổ chuột của những cộng đồng nghèo nhập cư.

Những dạng tiểu văn hoá như nghiên cứu của William F. Whyte được lặp lại tương tự ở những tác giả khác dưới nhiều dạng thức khác nhau, đặc biệt trong các đô thị lớn. Thành phố càng đông dân số càng làm tăng thêm sự đa dạng các tiểu văn hoá (J. Milton Yinger, 1960)). Điều này là do đô thị có tính dung nạp cao các thành phần, tầng lớp, tộc người từ các vùng miền khác nhau về cư ngụ, sinh sống. Cũng tại đô thị với sự đa dạng những con người khác nhau này, bằng cách này hay cách khác, tự thiết lập những mạng lưới riêng dựa trên đặc điểm chung về nhu cầu, đặc trưng bản sắc (identity) nào đó tạo thành những tiểu văn hoá riêng biệt cùng tồn tại một cách sinh động trong văn hoá chung của đô thị.

Mức độ cố kết của con người do đặc trưng của lối sống đô thị đã dẫn đến tính chất mối quan hệ xã hội, tất nhiên, cũng khác nhau giữa những con người sống trong một khu vực. Trong tác phẩm “*hàng xóm đô thị*” (The Urban Neighborhood) (1968), Suzanne Keller cho rằng “tính làng xóm” đô thị thay đổi một cách đáng kể - từ những mối quan hệ chủ động và mãnh liệt đến những cái gật đầu không nhằm vào ai. Trong tác phẩm của mình, tác giả cho thấy những người thuộc giai cấp công nhân thường có mối quan hệ hàng xóm “chặt chẽ hơn”, trong một nhóm nhỏ hơn so với những người thuộc giai cấp trung – thượng lưu thường có những mạng lưới bạn bè phân bố khắp nơi trên một khu vực rộng lớn. Tương tự, tác phẩm cũng cho thấy những người có con cái có xu hướng thu nhỏ phạm vi các mối quan hệ của mình nhiều hơn những người độc thân.

Trong tác phẩm “*Cities and Urban life*” (Thành phố và đời sống đô thị), các tác giả Vincent N. Parrillo & John J. Macionis (2000) đã tổng hợp những

công trình nghiên cứu liên quan mối quan hệ xã hội trong đô thị đã cho thấy, trong một vài khu vực của thành phố - ví dụ, các khu vực sống thị tộc – những mối quan hệ như thế có vẻ như bền chặt và thân thiết như trong bất kỳ các khu vực nông thôn nào. Chẳng hạn, nghiên cứu về khu vực sống người Hàn Quốc trong Thành phố New York của III So Kim (1981) cho thấy các dân thị không thành thạo tiếng Anh buộc phải dựa vào người khác, vẫn duy trì một cộng đồng có mối quan hệ khăng khít với nhau. Đi sâu tìm hiểu các công trình khác, các tác giả cũng cho thấy ở những công trình này đã nhận diện tính thị tộc không chỉ ràng buộc giữa các cư dân thành thị với nhau. Mối quan hệ họ hàng ruột thịt, nghề nghiệp, lối sống, và các thuộc tính cá nhân khác cũng hình thành nên nền tảng cho những mối quan hệ nhóm. Ví dụ, nhiều thành phố có các quận dành cho các sinh viên cao đẳng, người cao tuổi, người đồng tính, nghệ sĩ và nhạc sĩ và các xã hội giàu có. Mở rộng hơn, con người với những mối quan tâm chung, bất kỳ nơi nào mà họ có thể sống, có thể duy trì mối quan hệ gần gũi với nhau thông qua một mạng lưới tương tác, sử dụng điện thoại, nhà hàng và quán bar, và các nơi gặp gỡ đặc biệt.

Các tác giả cho rằng chính các phương tiện liên lạc như điện thoại, email, mạng xã hội đã giúp cho việc tiếp xúc nhau mở rộng dễ dàng mà không cần phải tương tác trực tiếp mặt đối mặt. Đồng thời, theo các tác giả, sự phát triển mạnh mẽ của những hiệp hội tự phát trong những năm gần đây ở trong các thành phố, như các xã hội phim ảnh, các quán bar cho những người cô đơn, các trung tâm thực phẩm tự nhiên và sức khỏe, các lạc bộ karate, các trung tâm thiền định và yoga, các nhóm “bỏ hút thuốc”, và các trung tâm thể dục thể chất cũng tạo điều kiện để xã hội đô thị tạo thành nên những tiểu văn hoá đa dạng hơn. Những phát hiện này càng khẳng định không gian công cộng, điểm gặp gỡ có thể tạo môi trường cho con người có kết nhau là một trong những điều kiện quan trọng hỗ trợ cho các tiểu văn hoá được tạo nên, xây dựng, hình thành, củng cố và phát triển.

Như vậy, có thể thấy cùng tồn tại song song với những dạng mối quan hệ được tạo nên bởi sự phụ thuộc, đoàn kết hữu cơ, thì trong đô thị vẫn có những dạng mối quan hệ được xây dựng dựa trên những nhu cầu, đặc điểm, bản sắc chung của những nhóm người với nhau. Vấn đề đặt ra ở đây là làm gì để những nhóm tiểu văn hoá này có thể tìm đến nhau ngoài những cơ hội ngẫu nhiên, tình cờ nào đó. Xem xét trường hợp cụ thể ở TP.HCM nói riêng và các thành phố khác ở Việt Nam nói chung, có thể thấy một thực trạng là hiện nay, ngoài các công cụ mạng xã hội được xem như không gian công cộng phi vật thể để con người tương tác, kết nối nhau thì hầu như các không gian công cộng vật thể khác đang rất thiếu hoặc không đảm bảo chất lượng để phát huy hết vai trò của nó là mang con người đến gần nhau, một chất keo kết nối giúp con người có cơ hội tiếp xúc nhau, giảm tính phi định danh vốn có của đặc trưng đời sống đô thị. Nhưng trước hết cần xem xét cụ thể, chi tiết hơn về câu hỏi vai trò của không gian công cộng trong đời sống đô thị là gì? Tại sao nó có khả năng kết nối con người lại với nhau? Trong khía cạnh này thì nó có ý nghĩa như thế nào đối với vấn đề xây dựng, củng cố và phát triển tiểu văn hoá?

4. Cơ sở lý luận về vai trò không gian công cộng đối với đời sống cộng đồng đô thị nói chung và tiểu văn hoá nói riêng.

4.1. Vai trò không gian công cộng đối với cộng đồng đô thị

Một đô thị chứa trong nó ba không gian : không gian vật thể, không gian kinh tế và không gian văn hóa- xã hội (Trương Quang Thao, 2003:77), trong đó không gian văn hóa xã hội nhấn mạnh về những mối quan hệ kết nối những con người từ không gian riêng đến không gian chung. Đó là những không gian lao động, không gian nhà ở (nơi ăn ở), không gian diễn ra các hoạt động giao tiếp chung. Không gian công cộng là nơi thể hiện rõ nét nhất các hoạt động chung, giao tiếp với nhau này.

Nhìn chung, theo Z. Müge Akkar Ercan (2007) không gian công cộng có những vai trò chính sau.

4.1.1. Vai trò sinh thái (ecological roles)

Không gian công cộng góp phần tạo nên môi trường khỏe mạnh về mặt sinh thái. Một không gian công cộng với nhiều cây cỏ có thể cải thiện khí hậu, tăng cường trao đổi không khí, lọc bụi, điều hòa nhiệt độ, tạo bóng mát. Đặc biệt, với những thành phố nằm ở vùng nhiệt đới như Việt Nam thì vai trò này càng thể hiện rõ nét hơn.

4.1.2. Vai trò chính trị (political roles)

Không gian công cộng là không gian mở cho tất cả mọi người, đó là không gian cho phép phát triển một xã hội dân sự. Nó cho phép các cá nhân có quyền biểu đạt, chọn lựa những hành động của mình như là một dự luận xã hội. Nó khuyến khích con người sử dụng và tham gia vào khu vực công cộng, cho phép con người có cơ hội tự do hành động, tự do thể hiện mình, và tương tác với người khác một cách tự do. Nó hướng đến một xã hội tự do.

Một số học giả cho rằng, không gian công cộng còn là nơi giảm thiểu mâu thuẫn, xung đột do được tự do thể hiện quan điểm trong các cuộc thảo luận công cộng. Vì vậy, không gian công cộng là nơi để giải quyết những xung đột, mâu thuẫn chính trị lành mạnh hơn so với việc giữ chúng ở nơi không gian tư.

4.1.3. Vai trò kinh tế (economic roles)

Xuyên suốt lịch sử đã cho thấy đã có rất nhiều hoạt động kinh tế diễn ra nơi không gian công cộng do việc thu hút người qua lại tham gia. Ví dụ như hội chợ, triển lãm nơi công viên, hay một khu vực công cộng nào đó. Không gian công cộng còn làm tăng giá trị kinh tế của đất do việc tạo ra và duy trì tình trạng không gian tốt xung quanh. Thực tế cho thấy, nơi nào có không gian công cộng tốt sẽ tỷ lệ thuận với giá trị bất động sản của nơi đó.

4.1.4. Vai trò biểu tượng (symbolic roles)

Không gian công cộng mang bản sắc của một thành phố. Một trong những thành phần quan trọng nhất góp phần tạo nên bản sắc đó chính là đường phố. Nó quyết định sự cuốn hút, hấp dẫn hay làm cho thành phố lu mờ qua các con đường. Ngoài ra còn có những không gian khác tạo điểm nhấn cho thành phố như quảng trường chẳng hạn.

4.1.5. Vai trò thẩm mỹ (aesthetic roles)

Không gian công cộng góp phần vào vẻ đẹp cho thành phố. Nó cải tiến, nâng cao chất lượng của thành phố. Vai trò thẩm mỹ của không gian công cộng thường được biểu qua nghệ thuật công cộng (public art). Đây được xem như là điểm nhấn của không gian và vì vậy, phần nào hỗ trợ thêm cho vai trò biểu tượng, từ đó góp phần làm nổi bật thêm bản sắc không gian công cộng.

4.1.6. Vai trò tâm lý (Psychological roles)

Không gian công cộng giúp cải thiện sức khỏe về thể chất và tinh thần của con người trong nhiều hình thức khác nhau. Chẳng hạn, một bệnh nhân nếu được trải mình trong không gian cây cối sẽ mau phục hồi hơn so với những bệnh nhân phải nằm trong căn phòng nhỏ với những bức tường. Nhiều nghiên cứu cũng cho thấy, khi con người được kết nối với con người và thiên nhiên trong môi trường không gian công cộng sẽ nhanh chóng vượt qua những khó khăn, căng thẳng trong cuộc sống, giúp thư giãn, giảm stress hiệu quả hơn (Green Link, 2010)⁴.

4.1.7. Vai trò tương tác xã hội (social interaction roles)

Không gian công cộng mang đến nơi chốn cho con người gặp gỡ, gắn kết với nhau. Thông qua tương tác xã hội giúp con người khám phá được chính mình, người khác, và về môi trường sống mà mình thuộc về, giúp họ có cảm giác liên kết cá nhân trong thế giới đầy biến đổi. Không gian công cộng đóng vai trò xã hội vô cùng quan trọng trong việc liên kết tất cả các thành phần, các nhóm xã hội lại với nhau mà không phân biệt giai cấp, nguồn gốc xã hội, thị tộc, giới, tuổi tác. Từ đó nó tiến tới một bước quan trọng trong việc cố kết xã hội (social cohesion). Hay nói cách khác đây chính là môi trường xã hội hóa của các cá nhân trong xã hội.

Nhìn chung tất cả những vai trò tổng hợp trên của không gian công cộng phục vụ cho con người và trở thành một thành tố không thể thiếu trong các xã hội và các thành phố. Những vai trò này, nếu được thể hiện một cách rõ nét, sẽ mang đến một thành phố đẹp trong sự hài hòa, nên thơ, sinh động, tạo nên một nét riêng, một ấn tượng riêng đối với từng cá nhân đô thị.

4.2. Vai trò không gian công cộng trong việc xây dựng tiểu văn hoá

Các vai trò trên có nghĩa quan trọng như nhau trong đời sống đô thị. Tuy nhiên, đối với vấn đề xây dựng, kết nối, tạo mối quan hệ cố kết giữa con người với nhau thì có lẽ vai trò tương tác xã hội là một trong những vai trò quan trọng nhất của không gian công cộng. Xét khía cạnh này thì không gian công cộng được xem như môi trường xã hội hoá cá nhân, thiết lập mạng lưới xã hội. Đây là một trong những yếu tố và làm nhiệm vụ quan trọng của tiêu chí xây dựng đô thị bền vững hay thành phố sống tốt (livable city) (Douglass và cộng sự, 2006; Vanessa Timmer & Nola Kate Seymoar, 2006).

Bên cạnh đó, vai trò tâm lý cũng không kém phần quan trọng trong việc tăng cường sức khỏe đời sống tinh thần của con người, nơi con người có thể tìm thấy không gian để thư giãn, giảm căng thẳng, quên đi những lo lắng, phiền não do áp lực cuộc sống tạo nên. Cùng với vai trò tương tác xã hội, vai trò tâm lý của không gian công cộng là một trong những vai trò hết sức quan trọng trong xây dựng sức khỏe cộng đồng. Các nghiên cứu đã chỉ ra các mối quan hệ tương tác xã hội là một trong những nhân tố ảnh hưởng chính đến sức khỏe tinh thần cộng đồng. Nghiên cứu của một vài tác giả liên quan đến vốn xã hội, trong đó tác giả hàng đầu có lẽ phải kể đến là của Nguyễn Quý Thanh, cho thấy “những người có sức khỏe kém, nhất là sức khỏe tinh thần kém cũng là những

⁴ Xem thêm Green Link. (2010). Understanding the contribution parks and green spaces can make to improving people's lives. Full Report. Report for GreenSpace. Available from: www.greenspace.org.uk/downloads/GreenLINK/Blue%20Sky%20Green%20Space%20-%20Full%20Report.pdf, trang 20,21.

người có mạng lưới quan hệ xã hội nhỏ” (Nguyễn Quý Thanh, 2015:220). Có thể có những hoài nghi nào đó về tính xác thực của mối quan hệ biện chứng của mối quan hệ xã hội và sức khỏe cộng đồng như phát biểu trên, tuy nhiên, ở đây kết quả nghiên cứu này ít nhiều có ý nghĩa cho thấy tầm quan trọng của mạng lưới xã hội đối với đời sống tinh thần của con người, đặc biệt trong môi trường đô thị.

Để thấy rõ hơn về vai trò của không gian công cộng trong vấn đề xây dựng, củng cố các tiểu văn hoá có lẽ cần nhắc lại một lần nữa đặc trưng của mối quan hệ trong đời sống xã hội đô thị. Như ở trên đã đề cập, E. Durkheim đã xây dựng hai khái niệm cơ bản là đoàn kết cơ giới và đoàn kết hữu cơ cho thấy rõ nét hơn về đặc trưng mối quan hệ trong đời sống xã hội đô thị. Ngoài hai khái niệm quan trọng này ra, liên quan đến yếu tố vai trò cố kết xã hội của không gian công cộng cũng cần nhắc đến một luận điểm quan trọng của E. Durkheim về tự tử. Theo E. Durkheim chính sự cố kết xã hội lỏng lẻo là một trong những nguyên nhân quan trọng dẫn đến quyết định tự tử của cá nhân. Sự liên kết cá nhân với kiểm soát xã hội phải ở mức độ vừa phải, quá chặt chẽ hay quá lỏng lẻo đều khiến cá nhân rơi vào trạng thái cô đơn hoặc tuyệt vọng, sợ hãi và dẫn đến quyết định tự tử (Nguyễn Quý Thanh, 2015).

Hai khái niệm đoàn kết cơ giới và đoàn kết hữu cơ của E. Durkheim cũng được nhà xã hội học người Đức F. Tönnies (1855-1936) nhắc đến với ý nghĩa tương tự dùng để chỉ hai kiểu loại mối quan hệ cộng đồng (Gemeinschaft) và quan hệ xã hội (Gesellschaft). Theo F. Tönnies (1887) mối quan hệ cộng đồng tồn tại trong xã hội nông thôn, nơi có nhiều người biết nhau nhiều hơn. Ngược lại, quan hệ xã hội chỉ những mối quan hệ trong xã hội trong đô thị rộng lớn, nơi con người không quen biết nhau hoặc biết nhau chỉ trong một lĩnh vực nào đó.

Xét về mặt nào đó, hai học giả này đồng quan điểm nhau ở chỗ cho rằng trong xã hội truyền thống hay nông thôn, con người dễ gắn kết với nhau hơn còn trong môi trường đô thị rộng lớn với mật độ dân số cao, kích cỡ dân số lớn, đồng thời có sự phân công lao động sâu sắc sẽ phổ biến mối quan hệ phụ thuộc nhau theo kiểu “đoàn kết hữu cơ”, như các bộ phận trên cơ thể không thể tách rời nhau. Mỗi con người thuộc về một bộ phận, lĩnh vực hoạt động, tổ chức, chuyên môn nào đó và phải gắn kết với các bộ phận, chuyên môn khác để tồn tại, phát triển dù có thể họ không biết nhau hoặc chỉ biết nhau trong một lĩnh vực nào đó. Đây cũng là một trong những nguyên nhân làm cho các mối quan hệ trong xã hội phân mảnh, rời rạc thiếu sự kết nối, cố kết giữa con người với nhau. J. Simmel là người từng ca ngợi môi trường đô thị là nơi cho phép con người có sự tự do thể hiện mình, đề cao tính cá nhân nhiều hơn trong môi trường nông thôn hay xã hội truyền thống cũng phải khẳng định rằng trong hoàn cảnh nào đó người ta cảm thấy không có nơi nào họ cảm thấy cô đơn và lạc lõng hơn như khi ở trong đám đông đô thị (Georg Simmel, 1903).

Ở đây một lần nữa, không gian công cộng như công viên, đường phố, vỉa hè, vườn dạo, quảng trường,... được nhắc đến như là một nơi giúp con người có cơ hội tương tác nhau. Để làm được điều này, các không gian công cộng này phải là những không gian được thiết kế thân thiện, tạo được hồn nơi chốn, nơi con người muốn đến trải nghiệm, muốn ở lại tận hưởng và thường xuyên đến.

Không gian đó không loại trừ một đối tượng nào và đặc biệt là phải an toàn ngày lẫn đêm, đảm bảo tất cả mọi người thuộc mọi thành phần khác nhau có thể đến tham gia, kết nối, hỗ trợ trong tiểu văn hoá mà mình thuộc về.

4.3. Từ xây dựng tiểu văn hướng đến thành phố sống tốt từ vai trò không gian cộng cộng.

Như đã phân tích ở trên, không gian cộng có vai trò vô cùng quan trọng trong việc xây dựng tiểu văn hoá. Chưa dừng lại ở đó, không gian cộng cộng còn hướng đến đời sống cộng đồng nói chung trong đô thị. Để hiểu rõ hơn về điều này cần phải tìm hiểu thế nào là một thành phố sống tốt.

4.3.1. Khái niệm thành phố sống tốt

Đây cũng là một khái niệm được hiểu theo nhiều cách khác nhau nhưng tất cả đều chung quan điểm đó là một thành phố dành cho tất cả mọi người. Trong tất cả những khái niệm về thành phố sống tốt, phải nhắc đến là khái niệm của Hahlweg. Tác giả quan niệm Một thành phố sống tốt là nơi con người sống khoẻ mạnh và là nơi con người có thể dễ dàng đi lại bằng xe đạp, đi bộ, đi phương tiện công cộng hay thậm chí bằng xe hơi nếu họ không còn phương tiện nào khác. Một thành phố sống tốt là thành phố dành cho tất cả mọi người. Do vậy, thành phố đó phải hấp dẫn, đáng giá, an toàn cho trẻ em, cho người cao tuổi chứ không phải chỉ là nơi dành cho con người đến đó để kiếm tiền, làm việc nhưng rồi lại đi ra ngoài ô hay những cộng đồng quanh đó để sống (Hahlweg, 1997, được trích dẫn bởi Vanessa Timmer & Nola Kate Seymoar, 2006).

4.3.2. Tiểu văn hoá trong bức tranh thành phố sống tốt

Như vậy, thành phố sống tốt suy cho cùng là thành phố hướng đến chất lượng sống của cộng đồng, trong đó nó phải đáp ứng những tiêu chí cơ bản mà một Thành phố sống tốt cần phải có. Theo Douglass và cộng sự (2006), các thành tố của một thành phố sống tốt bao gồm những tiêu chí:

- Phải đảm bảo sự phát triển của cá nhân;
- Cung cấp môi trường sống tốt;
- Và phát triển đời sống văn hoá, xã hội, cộng đồng, trong đó bao gồm: (1) Cộng đồng năng động & xã hội dân sự; (2) Quản lý đô thị có sự tham gia của cư dân; (3) Tập quán & tiện nghi văn hoá; (4) Cộng đồng, không gian cộng cộng & không gian chung của thành phố.

Trong các tiêu chí trên, hầu như tất cả các tiêu chí đều hướng đến chất lượng sống của cộng đồng đô thị. Đặc biệt, trong tiêu chí thứ ba: phát triển đời sống văn hoá, xã hội, cộng đồng mà cụ thể hơn là hướng đến một đời sống cộng đồng đô thị nơi con người có tiếng nói với chính quyền quản lý, nơi họ được thể hiện được tinh thần bản sắc riêng của tiểu văn hoá, nơi con người gặp nhau nhiều hơn, tương tác nhiều hơn tại các không gian cộng cộng, không gian giao tiếp cộng đồng. Từ sự kết nối cộng đồng trong từng tiểu văn hoá này sẽ dẫn đến sự cố kết cộng đồng đa dạng, rộng lớn thân thiện và nhân văn hơn của thành phố.

5. Kết luận

Suy cho cùng, các thành phố tuy có thể có nhiều quan điểm, chiến lược phát triển khác nhau nhưng cũng sẽ gặp nhau ở quan điểm chung là phát triển vì con người, vì cộng đồng, văn hoá trong đó họ thuộc về. Tiêu văn hoá là phạm trù phức tạp bởi nó được tạo nên từ sự đan xen của nhiều yếu tố khác nhau, trong đó nó phụ thuộc vào đặc thù đô thị với kích cỡ, mật độ dân số và sự đa dạng các thành phần, thị tộc, giai tầng khác nhau. Do vậy, để nghiên cứu và xem xét nó cần đặt trong nhiều chiều kích, cách tiếp cận khác nhau.

Ở đây, trong bài viết này, tác giả chỉ mạn đàm về ý nghĩa của không gian công cộng vật thể trong vấn đề cố kết con người lại với nhau. Đây là một trong những nhu cầu quan trọng mà con người hướng tới. Trong tháp nhu cầu của Maslow (1943) nhu cầu yêu thương/thuộc về (love/belonging) là nhu cầu nằm ở thang bậc thứ ba mà mỗi người đều cần đến. Khi thuộc về một tiểu văn hoá nào đó, con người cũng đang muốn được thoả mãn nhu cầu được yêu thương, quan tâm và thuộc về này.

TP.HCM là một trong những thành phố lớn của cả nước, nơi hội tụ của nhiều người thuộc nhiều khu vực khác nhau đến sinh sống, định cư và lập nghiệp, trong đó có những nhóm tộc người đặc trưng như người Hoa, người Chăm, người Khmer đã tự tạo cho chính họ những tiểu văn hoá tương trợ, giúp đỡ và những đóng góp đáng kể cho xây dựng và phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội chung của TP.HCM. Ngoài ra còn có rất nhiều những tiểu văn hoá khác trong thành phố cần được củng cố, phát huy và gìn giữ. Bên cạnh các hoạt động, tổ chức tự thân của các nhóm cộng đồng này, thành phố cần xem xét nhiều hơn đến việc tạo ra những không gian công cộng có chất lượng để giúp những “tiểu văn hoá” này có điều kiện tốt hơn để xây dựng mạng lưới cùng nhau tương tác, hỗ trợ lẫn nhau.

Trong những năm gần đây, các không gian công cộng bắt đầu được chú trọng nhiều hơn, điển hình như Phố đi bộ Nguyễn Huệ, Bù Viện, các bờ kè Nhiêu Lộc, Thị Nghè, đặc biệt là các vỉa hè thông thoáng nhờ được giải toả... Tuy nhiên, nhìn chung không gian công cộng hiện nay tại TP.HCM còn chưa thực sự được đầu tư về số lượng và chất lượng đồng đều tại các khu vực trong thành phố. Do vậy, trong tương lai, chính quyền thành phố cần chú trọng nhiều hơn đến những không gian công cộng. Đây chẳng những là điều kiện cốt lõi của tiêu chí xây dựng thành phố sống tốt mà còn là cơ sở để phát huy vốn xã hội trong xây dựng thành phố phát triển bền vững, văn minh và ổn định.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

TIẾNG ANH

1. Fischer, C. S. (1995). *The Subcultural Theory of Urbanism: A Twentieth - Year Assessment*. The American Journal of Sociology, Vol.101, No 3 (Nov.,1995), pp 543-577.
2. Gans, H. (2005 (1968)). Urbanism and Suburbanism as Ways of Life: A Reevaluation of Definitions. *The Urban Sociology Reader*. Lin and Mele (ed.), New York: Routledge.
3. Habitat, U. (2015). *Issue paper on public space*. New York.

4. Hahlweg, D. (1997) “*The City as a Family*” In Lennard, S. H., S von Ungern Sternberg, H. L. Lennard, eds. *Making Cities Livable*. International Making Cities Livable Conferences. California, USA: Gondolier Press.
 5. Keller, S. (1968). *The Urban Neighborhood: A Sociological Perspective*. Random House; First Edition edition.
 6. Macionis, B. J., & Parrillo, V. N. (2000). *Cities and Urban Life*. Prentice Hall; 2 edition.
 7. Marcus, C. C. (2003). Shared outdoor Space and Community Life. *Places, eScholarship, University of California* , 32-41.
 8. Maslov, A. (1943). *A Theory of Human Motivation*. Psychological Review 50 (1943):370-96.
 9. Merton, R. K. (1968). *Social Theory and Social Structure*. New York: Enlarged Edition, The Free Press.
 10. Müge Akkar Ercan, Z. (2007) "Public Spaces Of Post-Industrial Cities And Their Changing Roles." METU JFA 24, no. 1 (2007): 115-137
 11. Simmel, G. ((1903) 1969). The Metropolis and Mental Life. *Classic Essays on the Culture of Cities, edited by Richard Sennett. Englewood Cliffs; PrenticeHall* , Pp. 47-60.
 12. Tonnies, F (1887) “*Community and Society*” Dover Publications, New York.
 13. Vanessa Timmer & Nola Kate Seymoar (2006) “*The livable cities*” International Center for Sustainable Cities, The World Urban Forum 2006.
 14. Whyte, W. F. (1943). *Street Corner Society*. Chicago: University of Chicago Press; 4th edition.
 15. Wirth, L. (1938). Urbanism as a Way of Life. *American Journal of Sociology, Vol. 44, No. 1 (Jul., 1938)* , pp. 1-24.
 16. Yinger, J. M. (1960). Contraculture and Subculture. *American Sociological Review, Vol. 25, No. 5 (Oct., 1960)* , pp. 625-635.
- TIẾNG VIỆT**
17. Mike Douglass (2006) “*Thành phố sống tốt: Quá trình toàn cầu hoá cuộc sống thành thị và Không gian công cộng ở Châu Á - Thái Bình Dương*”, Tạp chí Hội quy hoạch phát triển Việt Nam, truy cập tại <http://mag.ashui.com/tuongtac/nhin-ra-the-gioi/1235-thanh-pho-song-tot-qua-trinh-toan-cau-hoa-cuoc-song-thanh-thi-va-khong-gian-cong-cong-o-chau-a-thai-binh-duong.html>
 18. Nguyễn Quý Thanh (2015). *Vốn xã hội và Phát triển*. NXB Đại học quốc gia Hà Nội.
 19. Trương Quang Thao (2003) “*Đô thị học*” NXB Xây dựng